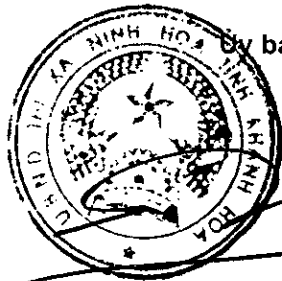


**BIỂU 1: HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa

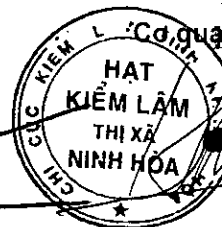
Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
		Ninh An	Ninh Bình	Ninh Hưng	Ninh Lộc	Ninh Phước	Ninh Phú	Ninh Phụng	Ninh Quang	Ninh Sim	Ninh Sơn	Ninh Thân	Ninh Thượng	Ninh Thọ
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>119.783,61</b>	<b>3.971,66</b>	<b>1.349,57</b>	<b>3.062,13</b>	<b>2.953,35</b>	<b>3.659,83</b>	<b>5.855,78</b>	<b>854,50</b>	<b>1.847,46</b>	<b>3.386,24</b>	<b>17.175,41</b>	<b>1.724,94</b>	<b>7.328,52</b>	<b>2.766,45</b>
<b>I. Đất quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>65.076,75</b>	<b>184,39</b>	<b>111,25</b>	<b>1.628,49</b>	<b>769,19</b>	<b>2.375,63</b>	<b>4.302,60</b>		<b>109,73</b>	<b>106,52</b>	<b>14.613,17</b>	<b>268,92</b>	<b>4.252,02</b>	<b>238,70</b>
<b>1. Đất rừng đặc dụng</b>														
a) Đất có rừng														
- Rừng tự nhiên														
- Rừng trồng														
b) Đất chưa có rừng														
- Đất trống có cây gỗ tái sinh														
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh														
- Đất trống khác														
<b>2. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>29.825,69</b>				<b>8,87</b>		<b>969,68</b>				<b>11.679,81</b>		<b>2.222,84</b>	
a) Đất có rừng	27.088,84						890,02				10.623,01		2.215,85	
- Rừng tự nhiên	25.370,61						854,06				10.623,01		2.215,85	
- Rừng trồng	1.718,23						35,96							
b) Đất chưa có rừng	2.736,85				8,87		79,66				1.056,80		6,99	
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	939,99						31,60				414,70		1,81	
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	915,71						2,11				427,97		3,13	
- Đất trống khác	881,15				8,87		45,95				214,13		2,05	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>35.251,06</b>	<b>184,39</b>	<b>111,25</b>	<b>1.628,49</b>	<b>760,32</b>	<b>2.375,63</b>	<b>3.332,92</b>		<b>109,73</b>	<b>106,52</b>	<b>2.933,36</b>	<b>268,92</b>	<b>2.029,18</b>	<b>238,70</b>
a) Đất có rừng	22.146,07	108,39	29,83	1.355,74	645,47	1.286,90	2.509,75		20,51	20,30	1.545,40	16,08	900,52	60,72
- Rừng tự nhiên	16.466,48			1.262,32	518,44	793,79	2.117,75				383,16		466,89	8,85
- Rừng trồng	5.679,59	108,39	29,83	93,42	127,03	493,11	392,00		20,51	20,30	1.162,24	16,08	433,63	51,87
b) Đất chưa có rừng	13.104,99	76,00	81,42	272,75	114,85	1.088,73	823,17		89,22	86,22	1.387,96	252,84	1.128,66	177,98
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	4.817,88	9,76	5,51	95,93	58,24	809,85	642,55			1,13	74,50	2,77	387,51	95,55
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	4.532,84	9,49	28,61	78,55	33,54	218,56	152,92		5,43		413,21		326,32	56,85
- Đất trống khác	3.754,27	56,75	47,30	98,27	23,07	60,32	27,70		83,79	85,09	900,25	250,07	414,83	25,58
<b>II. Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>54.706,86</b>	<b>3.787,27</b>	<b>1.238,32</b>	<b>1.433,64</b>	<b>2.184,16</b>	<b>1.284,20</b>	<b>1.553,18</b>	<b>854,50</b>	<b>1.737,73</b>	<b>3.279,72</b>	<b>2.562,24</b>	<b>1.456,02</b>	<b>3.076,50</b>	<b>2.527,75</b>



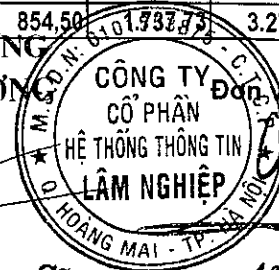
**CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Hà



**KT. HẠT TRƯỞNG**

Hoàng Trung Sĩ



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Hồng Quang

**BIỂU 1: HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

*Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa*

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Phân theo đơn vị hành chính													
	Ninh Trung	Ninh Tân	Ninh Tây	Ninh Vân	Ninh Xuân	Ninh Đông	Ninh Ich	P. Ninh Diêm	P. Ninh Giang	P. Ninh Hiệp	P. Ninh Hà	P. Ninh Hải	P. Ninh Thủy	P. Ninh Đa
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>1.778,04</b>	<b>7.826,71</b>	<b>28.052,33</b>	<b>4.521,25</b>	<b>5.927,69</b>	<b>868,94</b>	<b>6.103,79</b>	<b>2.429,17</b>	<b>657,77</b>	<b>594,45</b>	<b>1.316,90</b>	<b>806,92</b>	<b>1.616,33</b>	<b>1.347,48</b>
<b>I. Đất quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>268,70</b>	<b>4.113,60</b>	<b>21.896,33</b>	<b>3.619,49</b>	<b>468,91</b>	<b>132,19</b>	<b>3.594,43</b>	<b>908,26</b>		<b>50,89</b>	<b>80,72</b>	<b>6,91</b>	<b>733,42</b>	<b>242,29</b>
<b>1. Đất rừng đặc dụng</b>														
a) Đất có rừng														
- Rừng tự nhiên														
- Rừng trồng														
b) Đất chưa có rừng														
- Đất trống có cây gỗ tái sinh														
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh														
- Đất trống khác														
<b>2. Đất rừng phòng hộ</b>			<b>13.467,00</b>		<b>48,35</b>		<b>1.078,80</b>				<b>39,34</b>		<b>311,00</b>	
a) Đất có rừng			12.210,09		34,72		982,74						132,41	
- Rừng tự nhiên			10.672,69				965,55						39,45	
- Rừng trồng			1.537,40		34,72		17,19						92,96	
b) Đất chưa có rừng			1.256,91		13,63		96,06				39,34		178,59	
- Đất trống có cây gỗ tái sinh			276,40				45,14						170,34	
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh			467,04		5,79		1,83						7,84	
- Đất trống khác			513,47		7,84		49,09				39,34		0,41	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>268,70</b>	<b>4.113,60</b>	<b>8.429,33</b>	<b>3.619,49</b>	<b>420,56</b>	<b>132,19</b>	<b>2.515,63</b>	<b>908,26</b>		<b>50,89</b>	<b>41,38</b>	<b>6,91</b>	<b>422,42</b>	<b>242,29</b>
a) Đất có rừng	200,76	2.929,14	5.874,31	1.578,20	9,11	68,42	1.931,05	468,90		44,73	4,85	3,07	332,02	201,90
- Rừng tự nhiên		2.348,43	5.197,09	1.157,46			1.666,61	251,09					167,75	126,85
- Rừng trồng	200,76	580,71	677,22	420,74	9,11	68,42	264,44	217,81		44,73	4,85	3,07	164,27	75,05
b) Đất chưa có rừng	67,94	1.184,46	2.555,02	2.041,29	411,45	63,77	584,58	439,36		6,16	36,53	3,84	90,40	40,39
- Đất trống có cây gỗ tái sinh		410,18	782,51	673,98		20,22	305,34	348,82		4,12		3,28	55,66	30,47
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	16,99	297,84	899,60	1.329,62	295,59	6,58	248,74	64,50			35,59	0,56	13,75	
- Đất trống khác	50,95	476,44	872,91	37,69	115,86	36,97	30,50	26,04		2,04	0,94		20,99	9,92
<b>II. Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>1.509,34</b>	<b>3.713,11</b>	<b>6.156,00</b>	<b>901,76</b>	<b>5.458,78</b>	<b>736,75</b>	<b>2.509,36</b>	<b>1.520,91</b>	<b>657,77</b>	<b>543,56</b>	<b>1.236,18</b>	<b>800,01</b>	<b>882,91</b>	<b>1.105,19</b>

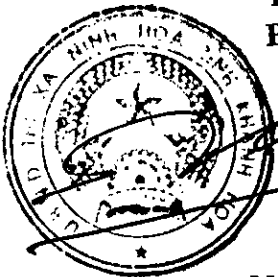
## BIỂU 2: HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO BA LOẠI RỪNG

*Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa*

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>65.076,75</b>		<b>29.825,69</b>	<b>35.251,06</b>
<b>A. Đất có rừng</b>	<b>49.234,91</b>		<b>27.088,84</b>	<b>22.146,07</b>
<b>I. Rừng tự nhiên</b>	<b>41.837,09</b>		<b>25.370,61</b>	<b>16.466,48</b>
1. Rừng gỗ	41.837,09		25.370,61	16.466,48
- Rừng giàu				
- Rừng trung bình	99,83		52,42	47,41
- Rừng nghèo	17.111,42		14.886,24	2.225,18
- Rừng nghèo kiệt				
- Rừng phục hồi	24.625,84		10.431,95	14.193,89
2. Rừng hỗn giao				
3. Rừng tre nứa				
4. Rừng lá kim				
5. Rừng ngập nước				
6. Rừng núi đá				
<b>II. Rừng trồng</b>	<b>7.397,82</b>		<b>1.718,23</b>	<b>5.679,59</b>
- Rừng gỗ có trữ lượng	5.158,88		1.151,56	4.007,32
- Rừng gỗ chưa có trữ lượng	1.500,55		531,58	968,97
- Rừng tre nứa				
- Rừng trồng khác	738,39		35,09	703,30
<b>B. Đất chưa có rừng</b>	<b>15.841,84</b>		<b>2.736,85</b>	<b>13.104,99</b>
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	5.757,87		939,99	4.817,88
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	5.448,55		915,71	4.532,84
- Đất trống khác	4.635,42		881,15	3.754,27

Ủy ban nhân dân  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Thanh Hà*

**KT. HẠT TRƯỞNG**  
Cơ quan kiểm lâm  
**PHÓ HẠT TRƯỞNG**



*Hoàng Trung Sĩ*



Đơn vị tư vấn

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Hồng Quang*



RECEIVED



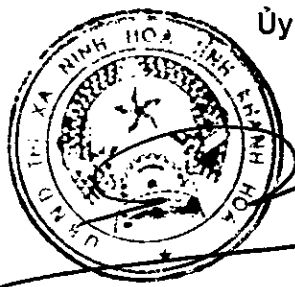
1000

### BIỂU 3: HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỦ QUẢN LÝ

Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa

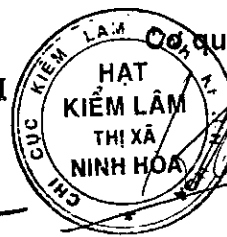
Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng đặc dụng					Rừng phòng hộ						
		Cộng	BQLRĐD	D.nghiệp nhà nước	Cộng đồng	Các tổ chức khác	Cộng	BQLRPH	D.nghiệp nhà nước	D.nghiệp NQD	Hộ gia đình	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang
<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>65.076,75</b>						<b>29.825,69</b>	<b>26.554,42</b>		<b>34,06</b>	<b>99,00</b>		
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>49.234,91</b>						<b>27.088,84</b>	<b>24.224,81</b>		<b>34,06</b>	<b>66,61</b>		
<b>1.1. Rừng tự nhiên</b>	<b>41.837,09</b>						<b>25.370,61</b>	<b>22.652,69</b>		<b>27,79</b>			
<b>a. Rừng gỗ</b>	<b>41.837,09</b>						<b>25.370,61</b>	<b>22.652,69</b>		<b>27,79</b>			
- Rừng giàu													
- Rừng trung bình	99,83						52,42	52,42					
- Rừng nghèo	17.111,42						14.886,24	14.141,70		2,54			
- Rừng nghèo kiệt													
- Rừng phục hồi	24.625,84						10.431,95	8.458,57		25,25			
<b>b. Rừng hỗn giao</b>													
<b>c. Rừng tre nứa</b>													
<b>d. Rừng lá kim</b>													
<b>e. Rừng ngập nước</b>													
<b>f. Rừng núi đá</b>													
<b>1.2. Rừng trồng</b>	<b>7.397,82</b>						<b>1.718,23</b>	<b>1.572,12</b>		<b>6,27</b>	<b>66,61</b>		
- Rừng gỗ có trữ lượng	5.158,88						1.151,56	1.040,73			49,40		
- Rừng gỗ chưa có trữ lượng	1.500,55						531,58	531,39			0,19		
- Rừng tre nứa													
- Rừng trồng khác	738,39						35,09			6,27	17,02		
<b>II. Đất chưa có rừng</b>	<b>15.841,84</b>						<b>2.736,85</b>	<b>2.329,61</b>			<b>32,39</b>		
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	5.757,87						939,99	692,91			31,69		
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	5.448,55						915,71	903,93					
- Đất trống khác	4.635,42						881,15	732,77			0,70		



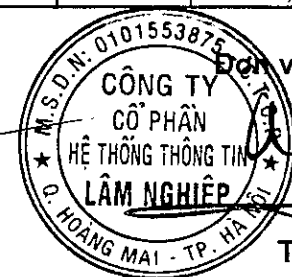
Ủy ban nhân dân  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hà



KT. HẠT TRƯỞNG  
CƠ QUAN KIỂM LÂM TRƯỞNG

Hoàng Trung Sĩ



Đơn vị tư vấn

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồng Quang

**BIỂU 3: HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỦ QUẢN LÝ**

*Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa*

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng sản xuất											
		Các tổ chức khác	UBND	Cộng	BQL rừng	D.nghiệp nhà nước	D.nghiệp NQD	D.nghiệp 100% VNN	Hộ gia đình	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND
<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>65.076,75</b>		<b>3.138,21</b>	<b>35.251,06</b>	<b>7.869,60</b>		<b>429,39</b>		<b>3.246,42</b>		<b>77,45</b>		<b>23.628,20</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>49.234,91</b>		<b>2.763,36</b>	<b>22.146,07</b>	<b>5.180,39</b>		<b>295,72</b>		<b>1.737,97</b>		<b>66,81</b>		<b>14.865,18</b>
<b>1.1. Rừng tự nhiên</b>	<b>41.837,09</b>		<b>2.690,13</b>	<b>16.466,48</b>	<b>3.607,32</b>		<b>211,68</b>				<b>44,47</b>		<b>12.603,01</b>
a. Rừng gỗ	41.837,09		2.690,13	16.466,48	3.607,32		211,68				44,47		12.603,01
- Rừng giàu													
- Rừng trung bình	99,83			47,41									47,41
- Rừng nghèo	17.111,42		742,00	2.225,18	513,02								1.712,16
- Rừng nghèo kiệt													
- Rừng phục hồi	24.625,84		1.948,13	14.193,89	3.094,30		211,68				44,47		10.843,44
b. Rừng hỗn giao													
c. Rừng tre nứa													
d. Rừng lá kim													
e. Rừng ngập nước													
f. Rừng núi đá													
<b>1.2. Rừng trồng</b>	<b>7.397,82</b>		<b>73,23</b>	<b>5.679,59</b>	<b>1.573,07</b>		<b>84,04</b>		<b>1.737,97</b>		<b>22,34</b>		<b>2.262,17</b>
- Rừng gỗ có trữ lượng	5.158,88		61,43	4.007,32	960,40				1.200,16		20,96		1.825,80
- Rừng gỗ chưa có trữ lượng	1.500,55			968,97	593,57		84,04		211,82		1,38		78,16
- Rừng tre nứa													
- Rừng trồng khác	738,39		11,80	703,30	19,10				325,99				358,21
<b>II. Đất chưa có rừng</b>	<b>15.841,84</b>		<b>374,85</b>	<b>13.104,99</b>	<b>2.689,21</b>		<b>133,67</b>		<b>1.508,45</b>		<b>10,64</b>		<b>8.763,02</b>
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	5.757,87		215,39	4.817,88	613,82		54,10		53,37		8,94		4.087,65
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	5.448,55		11,78	4.532,84	1.318,73		79,57		184,44		1,45		2.948,65
- Đất trống khác	4.635,42		147,68	3.754,27	756,66				1.270,64		0,25		1.726,72

# BIỂU 4: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP KỲ TRƯỚC

Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa

Đơn vị: Ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch theo chỉ thị số 38/CT-TTg	Kết quả thực hiện (2017)		
		Diện tích	So sánh	
			Tăng / giảm	Tỷ lệ (%)
<b>I. Đất quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>65.076,75</b>	<b>63.474,66</b>	<b>-1.602,09</b>	<b>-2,5</b>
<b>1. Đất rừng đặc dụng</b>				
a) Đất có rừng				
b) Đất chưa có rừng				
<b>2. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>29.825,69</b>	<b>31.193,20</b>	<b>1.367,51</b>	<b>4,6</b>
a) Đất có rừng	27.088,84	28.396,77	1.307,93	4,8
b) Đất chưa có rừng	2.736,85	2.796,43	59,58	2,2
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>35.251,06</b>	<b>32.281,46</b>	<b>-2.969,60</b>	<b>-8,4</b>
a) Đất có rừng	22.146,07	20.051,34	-2.094,73	-9,5
b) Đất chưa có rừng	13.104,99	12.230,12	-874,87	-6,7

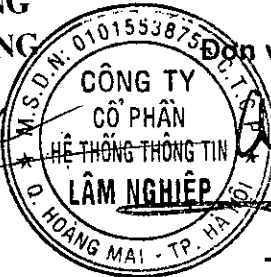
Ủy ban nhân dân

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

KT. HẠT TRƯỞNG

PHỤ ANH KIỂM ĐỊNH

Đơn vị tư vấn



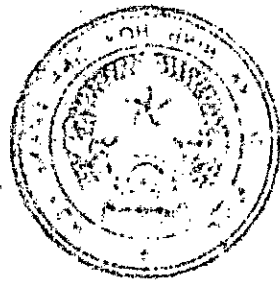
Nguyễn Thanh Hà

Hoàng Trung Sĩ

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồng Quang



RECEIVED





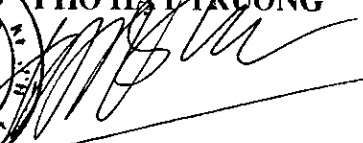
**BIỂU 5: CHU CHUYỂN, ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO BA LOẠI RỪNG**

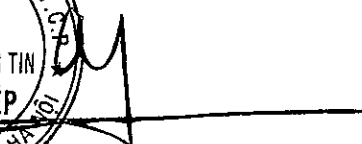
*Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa*

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Hiện trạng	Diện tích chu chuyển													Cộng giảm (-)	Đất LN sau ĐC 3LR	
		Rừng đặc dụng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Các loại đất khác			
<b>Diện tích đất lâm nghiệp</b>	<b>65.076,75</b>															<b>-5.020,49</b>	<b>63.474,66</b>
<b>1. Rừng đặc dụng</b>																	
- Rừng tự nhiên																	
- Rừng trồng																	
- Đất chưa có rừng																	
<b>2. Rừng phòng hộ</b>	<b>29.825,69</b>									<b>48,35</b>		<b>34,72</b>	<b>13,63</b>	<b>78,46</b>	<b>-126,81</b>	<b>31.193,20</b>	
- Rừng tự nhiên	25.370,61													<b>1,25</b>	<b>-1,25</b>	<b>26.705,48</b>	
- Rừng trồng	1.718,23									<b>34,72</b>		<b>34,72</b>		<b>0,97</b>	<b>-35,69</b>	<b>1.691,29</b>	
- Đất chưa có rừng	2.736,85									<b>13,63</b>			<b>13,63</b>	<b>76,24</b>	<b>-89,87</b>	<b>2.796,43</b>	
<b>3. Rừng sản xuất</b>	<b>35.251,06</b>																
- Rừng tự nhiên	16.466,48									<b>1.258,16</b>	<b>1.258,16</b>				<b>21,99</b>	<b>-1.280,15</b>	<b>15.214,54</b>
- Rừng trồng	5.679,59									<b>8,06</b>		<b>8,06</b>			<b>1.334,34</b>	<b>-1.342,40</b>	<b>4.836,80</b>
- Đất chưa có rừng	13.104,99									<b>85,85</b>		<b>85,85</b>			<b>2.185,28</b>	<b>-2.271,13</b>	<b>12.230,12</b>
<b>Đất ngoài 3 loại rừng</b>	<b>54.706,86</b>																
- Rừng tự nhiên	177,57																
- Rừng trồng	4.397,71																
- Đất chưa có rừng	50.131,58									<b>71,34</b>	<b>7,74</b>	<b>63,60</b>	<b>1.389,45</b>	<b>6,82</b>	<b>1.382,63</b>	<b>0,04</b>	<b>-1.460,83</b>
<b>Cộng tăng (+)</b>	<b>3.418,40</b>																
<b>DT đất LN sau ĐC 3LR</b>	<b>63.474,66</b>									<b>31.193,20</b>	<b>26.705,48</b>	<b>1.691,29</b>	<b>2.796,43</b>	<b>32.281,46</b>	<b>15.214,54</b>	<b>4.836,80</b>	<b>12.230,12</b>

Ủy ban nhân dân  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
  
**Nguyễn Thanh Hà**

**KT. HẠT TRƯỞNG**  
 Phó Giám đốc Hạt Kiểm Lâm  
**PHÓ HẠT TRƯỞNG**  
  
**Hoàng Trung Sĩ**

Đơn vị tư vấn  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**HỆ THỐNG THÔNG TIN**  
**LÂM NGHIỆP**  
 0. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI  
  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Hồng Quang**



DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION AND WELFARE  
NATIONAL BUREAU OF HEALTH STATISTICS



12-20-71

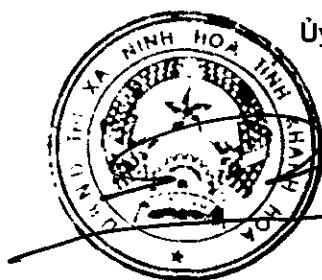


**BIỂU 6: QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

*Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa*

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Hiện trạng	Quy hoạch	Phân theo đơn vị hành chính												
			Ninh An	Ninh Bình	Ninh Hưng	Ninh Lộc	Ninh Phước	Ninh Phú	Ninh Phụng	Ninh Quang	Ninh Sim	Ninh Sơn	Ninh Thân	Ninh Thượng	Ninh Thọ
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>119.783,61</b>	<b>119.783,61</b>	<b>3.971,66</b>	<b>1.349,57</b>	<b>3.062,13</b>	<b>2.953,35</b>	<b>3.659,83</b>	<b>5.855,78</b>	<b>854,50</b>	<b>1.847,46</b>	<b>3.386,24</b>	<b>17.175,41</b>	<b>1.724,94</b>	<b>7.328,52</b>	<b>2.766,45</b>
<b>I. Đất quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>65.076,75</b>	<b>63.474,66</b>	<b>190,25</b>	<b>100,35</b>	<b>1.520,56</b>	<b>1.066,36</b>	<b>1.920,62</b>	<b>4.429,82</b>		<b>95,11</b>	<b>96,64</b>	<b>13.983,79</b>	<b>199,88</b>	<b>3.944,75</b>	<b>198,85</b>
<b>1. Đất rừng đặc dụng</b>															
a) Đất có rừng															
- Rừng tự nhiên															
- Rừng trồng															
b) Đất chưa có rừng															
- Đất trống có cây gỗ tái sinh															
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh															
- Đất trống khác															
<b>2. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>29.825,69</b>	<b>31.193,20</b>				<b>36,74</b>		<b>2.155,95</b>				<b>11.870,21</b>		<b>2.222,84</b>	
a) Đất có rừng	27.088,84	28.396,77						2.020,02				10.799,33		2.215,85	
- Rừng tự nhiên	25.370,61	26.705,48						1.976,00				10.799,33		2.215,85	
- Rừng trồng	1.718,23	1.691,29						44,02							
b) Đất chưa có rừng	2.736,85	2.796,43				<b>36,74</b>		<b>135,93</b>				<b>1.070,88</b>		<b>6,99</b>	
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	939,99	983,73						81,92				416,79		1,81	
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	915,71	932,23						18,15				434,24		3,13	
- Đất trống khác	881,15	880,47				<b>36,74</b>		<b>35,86</b>				<b>219,85</b>		<b>2,05</b>	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>35.251,06</b>	<b>32.281,46</b>	<b>190,25</b>	<b>100,35</b>	<b>1.520,56</b>	<b>1.029,62</b>	<b>1.920,62</b>	<b>2.273,87</b>		<b>95,11</b>	<b>96,64</b>	<b>2.113,58</b>	<b>199,88</b>	<b>1.721,91</b>	<b>198,85</b>
a) Đất có rừng	22.146,07	20.051,34	116,13	20,53	1.339,62	672,40	961,57	1.414,69		29,21	27,00	1.201,37	14,08	883,36	46,45
- Rừng tự nhiên	16.466,48	15.214,54			1.262,32	518,44	774,11	1.045,30				216,20		466,89	8,85
- Rừng trồng	5.679,59	4.836,80	116,13	20,53	77,30	153,96	187,46	369,39		29,21	27,00	985,17	14,08	416,47	37,60
b) Đất chưa có rừng	13.104,99	12.230,12	74,12	79,82	180,94	357,22	959,05	859,18		65,90	69,64	912,21	185,80	838,55	152,40
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	4.817,88	5.161,01	10,10	25,78	95,93	255,09	702,29	695,22		6,63		39,97	2,77	387,51	95,55
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	4.532,84	4.757,75	27,53	53,73	72,83	81,31	211,48	145,05		49,53		328,95		325,27	56,85
- Đất trống khác	3.754,27	2.311,36	36,49	0,31	12,18	20,82	45,28	18,91		9,74	69,64	543,29	183,03	125,77	
<b>II. Đất ngoài quy hoạch lâm</b>	<b>54.706,86</b>	<b>56.308,95</b>	<b>3.781,41</b>	<b>1.249,22</b>	<b>1.541,57</b>	<b>1.886,99</b>	<b>1.739,21</b>	<b>1.425,96</b>	<b>854,50</b>	<b>1.752,35</b>	<b>3.289,60</b>	<b>3.191,62</b>	<b>1.525,06</b>	<b>3.383,77</b>	<b>2.567,60</b>

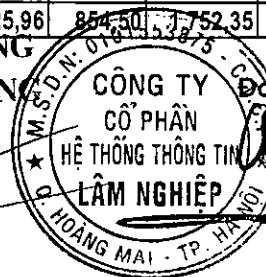


Ủy ban nhân dân  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Nguyễn Thanh Hà*



**KT. HAT TRƯỞNG**  
**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Hồng Quang*

**BIỂU 6: QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

*Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa*

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Phân theo đơn vị hành chính														Tăng (+) giảm (-)
	Ninh Trung	Ninh Tân	Ninh Tây	Ninh Vân	Ninh Xuân	Ninh Đông	Ninh Ích	P. Ninh Diêm	P. Ninh Giang	P. Ninh Hiệp	P. Ninh Hà	P. Ninh Hải	P. Ninh Thủy	P. Ninh Đa	
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>1.778,04</b>	<b>7.826,71</b>	<b>28.052,33</b>	<b>4.521,25</b>	<b>5.927,69</b>	<b>868,94</b>	<b>6.103,79</b>	<b>2.429,17</b>	<b>657,77</b>	<b>594,45</b>	<b>1.316,90</b>	<b>806,92</b>	<b>1.616,33</b>	<b>1.347,48</b>	
<b>I. Đất quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>155,57</b>	<b>3.798,88</b>	<b>21.851,91</b>	<b>3.347,98</b>	<b>619,60</b>	<b>87,58</b>	<b>3.858,72</b>	<b>874,92</b>		<b>72,06</b>	<b>205,83</b>		<b>649,15</b>	<b>205,48</b>	<b>-1.602,09</b>
<b>1. Đất rừng đặc dụng</b>															
a) Đất có rừng															
- Rừng tự nhiên															
- Rừng trồng															
b) Đất chưa có rừng															
- Đất trống có cây gỗ tái sinh															
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh															
- Đất trống khác															
<b>2. Đất rừng phòng hộ</b>			<b>13.504,86</b>				<b>1.062,89</b>				<b>29,80</b>		<b>309,91</b>		<b>1.367,51</b>
a) Đất có rừng			12.247,95				981,99						131,63		1.307,93
- Rừng tự nhiên			10.710,55				964,30						39,45		1.334,87
- Rừng trồng			1.537,40				17,69						92,18		-26,94
b) Đất chưa có rừng			1.256,91				80,90				29,80		178,28		59,58
- Đất trống có cây gỗ tái sinh			276,40				36,47						170,34		43,74
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh			467,04				1,83						7,84		16,52
- Đất trống khác			513,47				42,60				29,80		0,10		-0,68
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>155,57</b>	<b>3.798,88</b>	<b>8.347,05</b>	<b>3.347,98</b>	<b>619,60</b>	<b>87,58</b>	<b>2.795,83</b>	<b>874,92</b>		<b>72,06</b>	<b>176,03</b>		<b>339,24</b>	<b>205,48</b>	<b>-2.969,60</b>
a) Đất có rừng	137,44	2.822,04	5.858,97	1.458,83	156,57	46,03	1.872,90	444,24		62,02	10,67		283,88	171,34	-2.094,73
- Rừng tự nhiên		2.352,08	5.199,20	1.157,46			1.666,31	251,09					167,75	128,54	-1.251,94
- Rừng trồng	137,44	469,96	659,77	301,37	156,57	46,03	206,59	193,15		62,02	10,67		116,13	42,80	-842,79
b) Đất chưa có rừng	18,13	976,84	2.488,08	1.889,15	463,03	41,55	922,93	430,68		10,04	165,36		55,36	34,14	-874,87
- Đất trống có cây gỗ tái sinh		407,49	783,39	652,66	24,80	32,47	380,39	349,55		6,74	124,96		51,25	30,47	343,13
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	15,07	272,54	905,93	1.220,41	339,63	3,20	542,54	62,43			40,40		3,07		224,91
- Đất trống khác	3,06	296,81	798,76	16,08	98,60	5,88		18,70		3,30			1,04	3,67	-1.442,91
<b>II. Đất ngoài quy hoạch lâm</b>	<b>1.622,47</b>	<b>4.027,83</b>	<b>6.200,42</b>	<b>1.173,27</b>	<b>5.308,09</b>	<b>781,36</b>	<b>2.245,07</b>	<b>1.554,25</b>	<b>657,77</b>	<b>522,39</b>	<b>1.111,07</b>	<b>806,92</b>	<b>967,18</b>	<b>1.142,00</b>	<b>1.602,09</b>

**BIỂU 7: DIỆN TÍCH QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỦ QUẢN LÝ**

*Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa*

Đơn vị: Ha

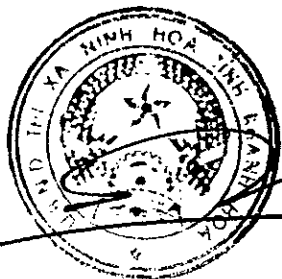
Loại đất, loại rừng	DT trước quy hoạch	DT sau quy hoạch	Rừng sản xuất											
			Các tổ chức khác	UBND	Cộng	BQL rừng	D.nghiệp nhà nước	D.nghiệp NQD	D.nghiệp 100% VNN	Hộ gia đình	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND
<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>119.783,61</b>	<b>119.783,61</b>												
<b>A. Đất quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>65.076,75</b>	<b>63.474,66</b>		<b>4.348,04</b>	<b>32.281,46</b>	<b>7.760,95</b>			<b>429,39</b>		<b>2.168,53</b>		<b>77,91</b>	<b>21.844,68</b>
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>49.234,91</b>	<b>48.448,11</b>		<b>3.912,32</b>	<b>20.051,34</b>	<b>5.073,01</b>			<b>295,72</b>		<b>1.293,09</b>		<b>67,27</b>	<b>13.322,25</b>
<b>1.1. Rừng tự nhiên</b>	<b>41.837,09</b>	<b>41.920,02</b>		<b>3.830,34</b>	<b>15.214,54</b>	<b>3.431,00</b>			<b>211,68</b>				<b>46,16</b>	<b>11.525,70</b>
a. Rừng gỗ lá rộng	41.837,09	41.920,02		3.830,34	15.214,54	3.431,00			211,68				46,16	11.525,70
- Rừng giàu														
- Rừng trung bình	99,83	101,24		1,41	47,41									47,41
- Rừng nghèo	17.111,42	17.113,56		772,75	2.196,57	513,02								1.683,55
- Rừng nghèo kiệt														
- Rừng phục hồi	24.625,84	24.705,22		3.056,18	12.970,56	2.917,98			211,68				46,16	9.794,74
b. Rừng hỗn giao														
c. Rừng tre nửa														
d. Rừng lá kim														
e. Rừng ngập nước														
f. Rừng núi đá														
<b>1.2. Rừng trồng</b>	<b>7.397,82</b>	<b>6.528,09</b>		<b>81,98</b>	<b>4.836,80</b>	<b>1.642,01</b>			<b>84,04</b>		<b>1.293,09</b>		<b>21,11</b>	<b>1.796,55</b>
- Rừng gỗ có trữ lượng	5.158,88	5.024,82		62,12	3.895,93	1.377,23					1.012,83		20,09	1.485,78
- Rừng gỗ chưa có trữ lượng	1.500,55	950,93			431,68	245,68			84,04		95,97		1,02	4,97
- Rừng tre, nửa														
- Rừng trồng khác	738,39	552,34		19,86	509,19	19,10					184,29			305,80
<b>II. Đất chưa có rừng</b>	<b>15.841,84</b>	<b>15.026,55</b>		<b>435,72</b>	<b>12.230,12</b>	<b>2.687,94</b>			<b>133,67</b>		<b>875,44</b>		<b>10,64</b>	<b>8.522,43</b>
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	5.757,87	6.144,74		259,12	5.161,01	611,73			54,10		99,07		8,94	4.387,17
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	5.448,55	5.689,98		27,82	4.757,75	1.318,25			79,57		152,88		1,45	3.205,60
- Đất trống khác	4.635,42	3.191,83		148,78	2.311,36	757,96					623,49		0,25	929,66
<b>B. Đất ngoài quy hoạch LN</b>	<b>54.706,86</b>	<b>56.308,95</b>												

## BIỂU 7: DIỆN TÍCH QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CHỦ QUẢN LÝ

Tỉnh: Khánh Hòa - Thị xã: Ninh Hòa

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	DT trước quy hoạch	DT sau quy hoạch	Rừng đặc dụng					Rừng phòng hộ						
			Cộng	BQLRĐD	D.nghiệp nhà nước	Cộng đồng	Các tổ chức khác	Cộng	BQLRPH	D.nghiệp nhà nước	D.nghiệp NQD	Hộ gia đình	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang
<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>119.783,61</b>	<b>119.783,61</b>												
<b>A. Đất quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>65.076,75</b>	<b>63.474,66</b>						<b>31.193,20</b>	<b>26.697,29</b>		<b>52,40</b>	<b>95,47</b>		
<b>I. Đất có rừng</b>	<b>49.234,91</b>	<b>48.448,11</b>						<b>28.396,77</b>	<b>24.366,41</b>		<b>52,40</b>	<b>65,64</b>		
<b>1.1. Rừng tự nhiên</b>	<b>41.837,09</b>	<b>41.920,02</b>						<b>26.705,48</b>	<b>22.829,01</b>		<b>46,13</b>			
a. Rừng gỗ lá rộng	41.837,09	41.920,02						26.705,48	22.829,01		46,13			
- Rừng giàu														
- Rừng trung bình	99,83	101,24						53,83	52,42					
- Rừng nghèo	17.111,42	17.113,56						14.916,99	14.141,70		2,54			
- Rừng nghèo kiệt														
- Rừng phục hồi	24.625,84	24.705,22						11.734,66	8.634,89		43,59			
b. Rừng hỗn giao														
c. Rừng tre nửa														
d. Rừng lá kim														
e. Rừng ngập nước														
f. Rừng núi đá														
<b>1.2. Rừng trồng</b>	<b>7.397,82</b>	<b>6.528,09</b>						<b>1.691,29</b>	<b>1.537,40</b>		<b>6,27</b>	<b>65,64</b>		
- Rừng gỗ có trữ lượng	5.158,88	5.024,82						1.128,89	1.018,15			48,62		
- Rừng gỗ chưa có trữ lượng	1.500,55	950,93						519,25	519,25					
- Rừng tre, nửa														
- Rừng trồng khác	738,39	552,34						43,15			6,27	17,02		
<b>II. Đất chưa có rừng</b>	<b>15.841,84</b>	<b>15.026,55</b>						<b>2.796,43</b>	<b>2.330,88</b>			<b>29,83</b>		
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	5.757,87	6.144,74						983,73	695,00			29,61		
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	5.448,55	5.689,98						932,23	904,41					
- Đất trống khác	4.635,42	3.191,83						880,47	731,47			0,22		
<b>B. Đất ngoài quy hoạch LN</b>	<b>54.706,86</b>	<b>56.308,95</b>												



Ủy ban nhân dân  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Hà



**KT. HAT TRƯỞNG**  
Sở quản kiểm lâm

Hoàng Trung Sĩ



Đơn vị tư vấn

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hồng Quang